

PHIẾU KIỂM TRA ĐẦU GIỜ – ÔN TỪ VỰNG & NGỮ PHÁP

第 7 课.你家离公司远吗-Nhà bạn có ở xa công ty không

Họ và tên: Lớp:

📌 DẠNG 1. ĐIỀN TỪ THÍCH HỢP VÀO CHỖ TRỐNG

A. 教室 B. 准备 C. 飞机 D. 公共汽车 E. 小时
F. 远 G. 考试 H. 到 I. 慢 J. 学习

1. 大卫还在 _____ 学习呢。
2. 明天有 _____, 他今天要好好准备。
3. 我下 _____ 了, 你已经到了吗?
4. 坐 _____ 要一个多小时。
5. 你家离公司很 _____。
6. 二十分钟就 _____。
7. 今天要好好 _____。
8. 坐公共汽车太 _____ 了。
9. 他还在教室 _____。
10. 要一个多 _____。

∞ DẠNG 2. NỐI CÂU A – B (10 CÂU)

Cột A	Cột B
1. 大卫回来了吗?	A. 明天有考试。
2. 他怎么还在学习?	B. 二十分钟就到。
3. 你现在在哪儿呢?	C. 很远, 坐公共汽车要一个多小时。
4. 你还有多长时间能到这儿?	D. 在去机场的路上。
5. 你家离公司远吗?	E. 没有, 他还在教室学习呢。
6. 坐公共汽车要多长时间?	F. 走几分钟就到了。
7. 你怎么不开车?	G. 一起吃饭, 给你过生日。
8. 今天晚上我们做什么?	H. 路上车太多了。
9. 饭馆离这儿远吗?	I. 坐公共汽车太慢了。
10. 他现在在做什么呢?	J. 他还在教室学习呢。

Đáp án:

1. _____
2. _____
3. _____
4. _____
5. _____
6. _____
7. _____
8. _____
9. _____
10. _____

DẠNG 3. SẮP XẾP CÂU (10 CÂU)

 **Yêu cầu:** Sắp xếp các từ sau thành câu đúng và viết lại câu hoàn chỉnh vào dòng trống bên dưới.

1. ①教室 ②还 ③他 ④在 ⑤学习

.....

2. ①考试 ②明天 ③有

.....

3. ①呢 ②现在 ③你 ④在哪儿

.....

4. ①了 ②我 ③下 ④飞机

.....

5. ①到 ②二十分钟 ③就

.....

6. ①一个多小时 ②公共汽车 ③坐 ④要

.....

7. ①远吗 ②你家 ③公司 ④离

.....

8. ①好好 ②今天 ③准备 ④要

.....

9. ①到了 ②就 ③几分钟 ④走

.....

10. ①一起 ②吧 ③今天晚上 ④吃饭

.....